

Để quá trình tiếp thu kiến thức mới trở nên dễ dàng và đạt hiệu quả nhất, trước khi bắt đầu bài học mới các em cần có sự chuẩn bị nhất định qua việc tổng hợp nội dung kiến thức lý thuyết trọng tâm, sử dụng những kiến thức hiện có trả lời câu hỏi liên quan. Dưới đây chúng tôi đã soạn sẵn Lời giải Bài 63: Ôn tập môn Sinh học lớp 7, giúp các em tiết kiệm thời gian. Nội dung chi tiết được chia sẻ dưới đây.

Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 63 trang 200, 201**Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 63 trang 200**

Đọc bảng 1, lựa chọn tên ngành động vật và tên đại diện điền vào chỗ trống của bảng sao cho phù hợp với đặc điểm của các ngành.

Lời giải:**Bảng 1. Sự tiến hóa của giới Động vật**

<i>Đặc điểm</i>	<i>Cơ thể đơn bào</i>	<i>Cơ thể đa bào</i>				
		<i>Đối xứng tỏa tròn</i>	<i>Đối xứng 2 bên</i>			
			<i>Cơ thể mềm</i>	<i>Cơ thể mềm có vỏ đá vôi</i>	<i>Cơ thể có bộ xương ngoài bằng kitin</i>	<i>Cơ thể có bộ xương trong</i>
<i>Ngành</i>	3	1	5	4	2	6
<i>Đại diện</i>	Trùng roi	Thủy tức, hải quỳ	Sán lá, giun đũa, giun đốt	Trai sông, mực	Tôm sông, nhện	Cá, ếch

Trả lời câu hỏi Sinh 7 Bài 63 trang 201

Thảo luận điền tên động vật có tầm quan trọng thực tiễn vào ô trống của bảng 2

Lời giải:

Bảng 2. Những Động vật có tầm quan trọng trong thực tiễn

STT	Tầm quan trọng trong thực tiễn	Tên động vật	
		Động vật không xương sống	Động vật có xương sống
1. Động vật có ích	Thực phẩm (vật nuôi, đặc sản)	Tôm, cua, mực,...	Cá, ếch, gà, thỏ, ...
	Dược liệu	Ong, ...	Ngựa, rắn, gấu, ...
	Công nghệ (vật dụng, mỹ nghệ, hương liệu...)	Trai, ốc	Hươu
	Nông nghiệp	Giun đất, ...	Ếch, trâu, ...
	Làm cảnh	San hô, bướm, ...	Chim, công,
	Vai trò trong tự nhiên	Hào, sò	Chim sâu
2. Động vật có hại	Đối với nông nghiệp	Châu chấu,	Chuột
	Đối với đời sống con người	Môi, mọt	Chuột
	Đối với sức khỏe con người	Giun, sán, ruồi	Chuột, chim

Lý thuyết Sinh 7 Bài 63

I. TIẾN HÓA CỦA GIỚI ĐỘNG VẬT

- Động vật hiện nay được biết đến khoảng 1,5 triệu loài.
- Trong quá trình tiến hóa, động vật tiến hóa từ chỗ cơ thể chỉ gồm một tế bào (động vật đơn bào như trùng roi, trùng biến hình) đến động vật có cơ thể gồm nhiều tế bào (động vật đa bào)
- Từ động vật đa bào có đời sống cố định, sống bám hoặc di động kém, cơ thể cấu tạo đối xứng tỏa tròn (thủy tức, hải quỳ, san hô...) đến động vật có đời sống di động linh hoạt, cơ thể đối xứng hai bên.
- Động vật từ chỗ không có bộ phận bảo vệ, nâng đỡ cơ thể như các loài giun đến chỗ cơ thể có vỏ đá vôi bên ngoài ở thân mềm, bộ xương ngoài bằng kitin hoặc bộ xương trong như Động vật có xương sống.

Bảng 1. Sự tiến hóa của giới Động vật

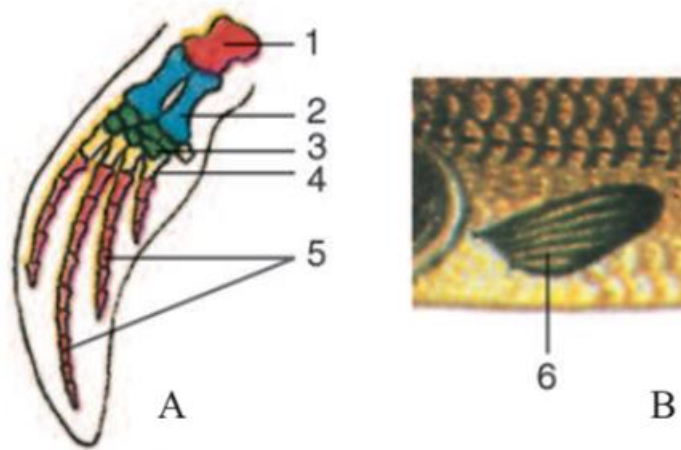
Đặc điểm	Cơ thể đơn bào	Cơ thể đa bào				
		Đối xứng tỏa tròn	Đối xứng hai bên			
			Cơ thể mềm	Cơ thể mềm có vỏ đá vôi	Cơ thể có bộ xương ngoài bằng kitin	Cơ thể có bộ xương trong
Ngành	Động vật nguyên sinh	Ruột khoang	Các ngành giun	Thân mềm	Chân khớp	Động vật có xương sống
Đại diện	Trùng roi	Thủy tức	Giun đũa, giun đất	Trai sò	Châu chấu	Cá chép, ếch, thằn lằn bóng đuôi dài, chim bồ câu, thỏ

II. SỰ THÍCH NGHI THÚ SINH

Có những loài động vật có xương sống sau khi đã chuyển lên môi trường cạn và đã thích nghi với môi trường này, song con cháu của chúng lại đi tìm nguồn sống ở trong môi trường nước. Chúng trở lại sống và có cấu tạo thích nghi với môi trường nước. Đó chính là hiện tượng thích nghi thứ sinh.

Ví dụ

- Cá voi tuy sống hoàn toàn trong nước như cá, nhưng không có quan hệ huyết thống gần với cá lớp Cá (sống trong nước), cá voi thuộc lớp Thú và đã có cấu tạo thích nghi thứ sinh với môi trường trong nước.



Hình 63. So sánh cấu tạo thích nghi thứ sinh của vây cá voi (A) và vây ngực của cá (B)

1. Xương cánh tay ; 2. Xương ống tay ;
3. Xương cổ tay ; 4. Xương bàn tay ;
5. Xương ngón tay ; 6. Các tia vây xương.

- Trong lớp Bò sát, cá sấu biểu hiện sự thích nghi thứ sinh vì cá sấu có đặc điểm giống bò sát trên cạn như có 4 chi nằm ngang, chi năm ngón, da có vảy sừng, sinh sản ở cạn, trứng có vỏ đá vôi bao bọc. Nhưng chúng lại quay trở lại sống trong môi trường nước.

- Lớp chim có loài chim cánh cụt có đặc điểm giống chim là mình có lông vũ bao phủ, chi trước biến đổi thành cánh dài khỏe, nhưng không biết bay. Chim cánh cụt có chân ngắn, 4 ngón có màng bơi sống bơi lặn trong nước là chủ yếu.

III. TẦM QUAN TRỌNG THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT

Bảng 2. Những động vật có tầm quan trọng thực tiễn

STT	Tầm quan trọng thực tiễn	Tên động vật	
		Động vật không xương sống	Động vật có xương sống
1. Động vật có ích	Thực phẩm (vật nuôi, đặc sản)	Bào ngư, sò huyết, tôm hùm, cua bể, cà cuống	Gia súc, gia cầm, ba ba
	Dược liệu	Ong (tổ ong, mật ong)	Tắc kè, rắn hổ mang, rắn ráo, hổ, khỉ
	Công nghệ (vật dụng, mỹ nghệ...)	Trai ngọc, ốc xà cừ	Hươu xạ, hổ, đồi mồi, báo, công
	Nông nghiệp	Ong mắt đỏ, côn trùng thụ phấn	trâu bò, ếch đồng, thằn lằn, cá
	Làm cảnh	Những động vật có hình thái lạ	Chim cảnh (họa mi, yến...)
	Vai trò trong tự nhiên	Giun đất, ong bướm, trai, sò	Chim, thú phát tán hạt cây trong rừng
2. Động vật có hại	Đối với nông nghiệp	Rầy xanh, rệp, châu kiến	Lợn rừng (phá rừng)
	Đối với đời sống con người	Mối hại gỗ, mọt	Bò nông, diều hâu, chuột
	Đối với sức khỏe con người	Ốc mít, gián, ốc tai	Chuột, mèo, chó